

BỘ XÂY DỰNG**BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt***Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;**Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;**Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Giá;**Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;**Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt bao gồm các nội dung: đăng kiểm, đăng ký, niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt; nhân viên đường sắt; vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt; đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Đăng kiểm linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt để vận hành trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia hoặc đường sắt địa phương và không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ; đăng kiểm linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đăng kiểm linh kiện được lắp trên phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu nguyên chiếc;

b) Nhân viên đường sắt phục vụ lắp đặt thiết bị, thử nghiệm và thi công các dự án xây dựng đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, khai thác vận tải đường sắt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở sản xuất* là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

2. *Doanh nghiệp nhập khẩu* là doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

3. *Cơ sở sửa chữa* là doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

4. *Toa xe đường sắt đô thị* là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.

5. *Linh kiện sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi là linh kiện) phải thực hiện kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm: giá chuyển hướng, van phân phối đầu máy, van hãm toa xe, bộ móc nối đỡ đệm.

6. *Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi là Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật) là chứng chỉ xác nhận linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. *Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

8. *Tổ chức kiểm tra* là tổ chức đăng kiểm thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.

9. *Đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt* là hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.

10. *Đăng kiểm viên* là người đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này và được công nhận là đăng kiểm viên. Đăng kiểm viên bao gồm đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.

11. *Phương tiện chuyên dùng đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện giao thông đường sắt dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cứu viện, cứu nạn; phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.

12. *Thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện giao thông đường sắt* là việc thay đổi kiểu loại động cơ; thay đổi công suất động cơ; thay đổi kiểu truyền động; thay đổi kiểu loại phương tiện; thay đổi tải trọng đối với toa xe; thay đổi giá chuyển hướng khác kiểu loại; thay đổi khổ đường.

13. *Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt* là khoảng thời gian được phép khai thác trên đường sắt của phương tiện, tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật lần đầu hoặc chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đến thời điểm phương tiện giao thông đường sắt không được phép khai thác trên đường sắt.

14. *Toa xe động lực* là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.

15. *Hành khách* là người đi tàu có vé hợp lệ.

16. *Vé cứng* là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành dưới hình thức in sẵn.

17. *Vé điện tử* là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành, được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.

18. *Hành lý* là vật dụng vận chuyển trên tàu khách, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

19. *Hành lý xách tay* là hành lý của hành khách đi tàu được mang theo người lên toa xe khách.

20. *Hành lý ký gửi* là hành lý gửi trên toa hành lý của đoàn tàu khách.

21. *Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt* là dịch vụ vận chuyển hành khách trong lãnh thổ Việt Nam bằng phương tiện giao thông đường sắt, không bao gồm dịch vụ vận chuyển hành khách liên vận quốc tế.

22. OSJD (ORGANISATION FOR COOPERATION BETWEEN RAILWAYS) là Tổ chức hợp tác đường sắt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

23. *Hàng hóa* là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển bằng tàu hàng hoặc tàu hỗn hợp chở khách, chở hàng.

24. *Hàng hóa vận tải theo hình thức hàng lẻ* là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở.

25. *Hàng hóa vận tải theo hình thức nguyên toa* là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người thuê vận tải, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến.

26. *Lô hàng* là tập hợp hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải, có một ga đi, một ga đến, một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng.

27. *Trọng tải kỹ thuật của toa xe* là khối lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.

28. *Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe* là khối lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.

29. *Trường hợp bất khả kháng* là trường hợp xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm: trường hợp xảy ra do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội.

30. *Giải quyết tai nạn giao thông đường sắt* là việc tổ chức cứu nạn, cứu hộ, khôi phục giao thông đường sắt.

31. *Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường sắt* là người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do vụ tai nạn giao thông đường sắt gây ra.

32. *Người bị chết trong vụ tai nạn giao thông đường sắt* là người bị chết tại hiện trường hoặc trên đường đi cấp cứu hoặc tại bệnh viện do tai nạn giao thông đường sắt gây ra.

33. *Tai nạn giao thông đường sắt* (sau đây gọi là tai nạn) là trường hợp phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông xảy ra trật bánh hoặc đổ tàu hoặc va chạm với người hoặc chướng ngại vật hoặc phương tiện giao thông khác và làm bị thương, chết người hoặc thiệt hại về tài sản.

Chương II

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Tiểu mục 1

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Loại hình kiểm tra

Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:

1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp.
2. Kiểm tra nhập khẩu.
3. Kiểm tra hoán cải.
4. Kiểm tra định kỳ.

Điều 5. Kiểm tra sản xuất lắp ráp

1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp mới.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sản xuất phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu

1. Kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.

2. Điều kiện kiểm tra: doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 7. Kiểm tra hoán cải

1. Kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng có thay đổi một trong các nội dung sau:

a) Bội suất hãm, kiểu loại xy lanh hãm của phương tiện; các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện gồm: xà đầu, xà kéo, xà gối, xà dọc giữa, xà ngang chính, xà dọc cạnh (trừ trường hợp gia cường để tăng độ cứng vững) khác với thiết kế ban đầu hoặc hồ sơ kiểm tra hoán cải gần nhất;

b) Kiểu loại phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;

c) Kiểu loại của động cơ diesel (đầu máy), động cơ điện kéo, máy phát điện chính (đầu máy), máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đăm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện.

3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 8. Kiểm tra định kỳ

1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng, phương tiện chạy trên đường sắt địa phương.

2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để đề nghị Tổ chức kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Tổ chức kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra

a) Kiểm tra từng phương tiện;

b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.

5. Kết thúc kiểm tra: Tổ chức kiểm tra cấp Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đã hoàn thành công tác kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

6. Chu kỳ kiểm tra định kỳ

a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đầu máy, toa xe chạy trên đường sắt quốc gia, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.

Tiểu mục 2**TRÌNH TỰ CẤP, CẤP LẠI, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ TEM KIỂM ĐỊNH****Điều 9. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật**

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử trừ các trường hợp sau:

a) Cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện;

b) Doanh nghiệp có yêu cầu;

c) Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến hoặc phần mềm cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phát sinh lỗi kỹ thuật nhưng chưa khắc phục được ngay.

2. Bản điện tử: được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện.

3. Bản giấy: các liên của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật được phát hành gồm liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên tham gia giao thông, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và liên đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải).

Điều 10. Hồ sơ đăng ký chứng nhận

Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Hồ sơ đăng ký chứng nhận bao gồm:

1. Bản chính hoặc bản điện tử Đơn đăng ký chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử Báo cáo kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện của Tổ chức kiểm tra; kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ số hiệu, hình ảnh tổng thể của linh kiện, phương tiện.

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định

1. Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Tổ chức kiểm tra bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến.

2. Tổ chức kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận và hướng dẫn để cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng 01 ngày làm việc.

3. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật/thông báo hoàn thiện hồ sơ và tem kiểm định

a) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: trường hợp không cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Tổ chức kiểm tra trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nêu rõ lý do; trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận chưa hợp lệ, Tổ chức kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ (trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn giải quyết sẽ được tính lại từ đầu, sau khi Tổ chức kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký chứng nhận;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận hợp lệ, Tổ chức kiểm tra cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với từng linh kiện, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tem kiểm định điện tử cho phương tiện (không áp dụng đối với kiểm tra hoán cải).

Điều 12. Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật

1. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng; có sai sót thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc doanh nghiệp thay đổi địa chỉ, tên doanh nghiệp mà vẫn còn hiệu lực.

2. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

Bản chính hoặc bản điện tử Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện

a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này,

nộp cho Tổ chức kiểm tra bằng hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến;

b) Tổ chức kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả kết quả trong vòng 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Tổ chức kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện lại hồ sơ ngay trong ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Tổ chức kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Tổ chức kiểm tra trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nêu rõ lý do.

4. Hiệu lực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp lại được xác định theo hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp.

Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định

1. Sử dụng Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp cho linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cấp cho linh kiện, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, tham gia giao thông;

c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp

a) Phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định mới;

b) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp;

c) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

Mục 2

ĐĂNG KIỂM VIÊN

Tiểu mục 1

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 14. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên

1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;

c) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 12 tháng. Trường hợp có thời gian làm việc liên quan đến quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt cộng dồn tối thiểu 36 tháng (căn cứ theo hợp đồng lao động và hồ sơ bảo hiểm xã hội) thì thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 06 tháng.

2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao

a) Có thời gian giữ hạng đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 05 năm;

b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.

Điều 15. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên

1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt

a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt;

- b) Lập hồ sơ đăng kiểm cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;
- c) Tính các loại giá và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật;
- d) Hướng dẫn thực tập cho học viên đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;
- đ) Tham gia tập huấn, đánh giá năng lực về chuyên môn nghiệp vụ cho học viên, đăng kiểm viên;
- e) Thực hiện những nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.

2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao

- a) Đăng kiểm viên đường sắt bậc cao thực hiện các nhiệm vụ của đăng kiểm viên đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Tham gia hỗ trợ phân tích, xác định nguyên nhân sự cố, tai nạn giao thông đường sắt liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khi có yêu cầu.

Điều 16. Quyền hạn của đăng kiểm viên

- 1. Yêu cầu chủ sở hữu phương tiện hoặc cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, quản lý linh kiện, phương tiện, cung cấp các hồ sơ kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đăng kiểm.
- 2. Bảo lưu và báo cáo lãnh đạo cấp trên các ý kiến khác với quyết định của lãnh đạo phụ trách trực tiếp về kết luận đánh giá tình trạng kỹ thuật, sự phù hợp của đối tượng thẩm định, kiểm tra, đánh giá.
- 3. Ký và sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm theo quy định.
- 4. Từ chối thực hiện kiểm tra nếu công việc được phân công vượt quá năng lực chuyên môn nghiệp vụ đã được công nhận hoặc khi nhận thấy các điều kiện an toàn lao động tại hiện trường không bảo đảm.

Tiểu mục 2

TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ, THỰC TẬP NGHIỆP VỤ, CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN

Điều 17. Tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên, thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt

1. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đảng kiểm viên đường sắt bao gồm:

a) Các văn bản quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động đảng kiểm đường sắt;

b) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống đảng kiểm; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Cục Đảng kiểm Việt Nam; quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp;

c) Các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đảng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được giao.

2. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đảng kiểm viên đường sắt bậc cao bao gồm các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đảng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

3. Chương trình thực tập nghiệp vụ đảng kiểm viên đường sắt

a) Sử dụng phần mềm tại tổ chức đảng kiểm bao gồm: tra cứu dữ liệu linh kiện, phương tiện; phần mềm quản lý linh kiện, phương tiện; quy trình kiểm tra, đánh giá và các quy trình quản lý nghiệp vụ khác;

b) Thực tập kiểm tra, đánh giá, lập báo cáo kiểm tra linh kiện, phương tiện tại hiện trường;

c) Thực tập công tác chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phương tiện tại tổ chức đảng kiểm.

4. Căn cứ vào nội dung chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đảng kiểm viên và chương trình thực tập đảng kiểm viên đường sắt theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, Cục Đảng kiểm Việt Nam có nhiệm vụ:

a) Ban hành chương trình, tài liệu tập huấn nghiệp vụ;

b) Tổ chức thực hiện tập huấn nghiệp vụ;

c) Ban hành văn bản xác nhận đã hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ;

d) Ban hành chương trình thực tập nghiệp vụ đảng kiểm viên đường sắt.

Điều 18. Công nhận, công nhận lại, ban hành lại và thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, công nhận đăng kiểm viên; công nhận lại đăng kiểm viên khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực; ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên khi bị sai sót thông tin trên Quyết định, khi bị mất, hư hỏng Quyết định, khi bị thu hồi Quyết định.

2. Quyết định công nhận, công nhận lại đăng kiểm viên có thời hạn 05 năm. Trong thời hạn 03 tháng trước khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực hoặc khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, có sai sót thông tin, đăng kiểm viên có trách nhiệm báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá để công nhận lại đăng kiểm viên hoặc ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi công vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;
- b) Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu, cố ý gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

4. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thông báo đến đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên và các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên chỉ được cấp lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hồi.

Mục 3**ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT****Tiểu mục 1****CẤP, CẤP LẠI, THÔNG BÁO HẾT HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN****Điều 19. Quy định chung**

1. Các phương tiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi đưa vào khai thác, vận dụng trên đường sắt phải được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện) theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ sở hữu phương tiện (sau đây gọi là chủ sở hữu) phải làm thủ tục đề nghị cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau:

- a) Khi chuyển quyền sở hữu phương tiện;
- b) Khi thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện;
- c) Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này. Đối với trường hợp cấp lại, trên Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có thêm dòng chữ "Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2...".

4. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được trả bằng bản điện tử, cấp thêm bản giấy khi chủ sở hữu phương tiện có nhu cầu. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 20. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Cục Đường sắt Việt Nam cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt quốc gia.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng.

Điều 21. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử các giấy tờ của phương tiện bao gồm: hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng; chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện; hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán phương tiện (nếu phương tiện đã chuyển qua nhiều tổ chức, cá nhân thì khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện chỉ cần hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán cuối cùng); đối với các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng dịch thuật kèm theo.

3. Trường hợp trong cùng một hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng phương tiện, hóa đơn, tờ khai hải quan của hồ sơ có kê khai nhiều phương tiện thì chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp bảng kê khai cho từng phương tiện đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc hồ sơ đối với từng phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với phương tiện nhập khẩu, ngoài các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải có thêm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử tờ khai hải quan dùng cho phương tiện nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan đã được thông quan.

5. Trường hợp phương tiện không có hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, hóa đơn riêng (do việc mua bán các phương tiện chỉ là hợp phần của gói thầu và không thể tách rời) thì phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hợp đồng gói thầu hoặc hợp phần của gói thầu có thể hiện việc cung cấp phương tiện, biên bản bàn giao phương tiện cho chủ sở hữu.

Điều 22. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Trường hợp chuyển quyền sở hữu, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: giấy tờ cho, tặng; hợp đồng mua

bán, hóa đơn mua bán phương tiện, chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện, giấy xác nhận điều chuyển phương tiện của chủ sở hữu, biên bản bàn giao tài sản kèm theo danh mục phương tiện.

2. Trường hợp phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này;

b) Bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất hoặc hư hỏng, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này;

b) Bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp (trường hợp bị hư hỏng).

Điều 23. Thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hết hiệu lực trong trường hợp phương tiện giao thông đường sắt bị mất tích hoặc thanh lý.

2. Chủ sở hữu phương tiện có trách nhiệm báo cáo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện quy định tại Điều 20 Thông tư này trong báo cáo năm về công tác đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 181 Thông tư này về việc phương tiện bị mất tích hoặc thanh lý (nếu có).

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm cập nhật thông tin về hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong cơ sở dữ liệu quản lý phương tiện giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng; thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên trang thông tin của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

Điều 24. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Chủ sở hữu nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 của Thông tư này đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo một trong các hình thức:

- a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;
- c) Nộp qua hệ thống bưu chính.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện tổ chức kiểm tra hồ sơ ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định của Thông tư này, trong vòng 01 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 02 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính) kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

3. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có trách nhiệm cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này). Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định. Trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, nếu chủ sở hữu đã nộp bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện qua cổng dịch vụ công trực tuyến thì có trách nhiệm nộp lại bản gốc cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cấp cho chủ sở hữu Giấy xác nhận đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này. Thời gian cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện là 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định;

c) Trường hợp không cấp, không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, trong thời hạn giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm a, điểm b Khoản này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu và nêu rõ lý do.

Tiểu mục 2 **SỐ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN**

Điều 25. Nguyên tắc đánh số đăng ký trên phương tiện

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (trừ đường sắt đô thị), số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau:

a) Nhóm 1 ở hàng trên: tên viết tắt hoặc giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu;

b) Nhóm 2 ở hàng dưới: gồm chữ và số do chủ sở hữu đề xuất (không trái với các quy định pháp luật hiện hành), phù hợp với công tác quản lý sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu;

c) Ví dụ: số đăng ký toa xe của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (tên giao dịch quốc tế viết tắt là VNR) như sau:

VNR

H 431328

2. Đối với đường sắt đô thị, số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau:

a) Nhóm 1 ở hàng trên: tên viết tắt hoặc tên giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu;

b) Nhóm 2 ở hàng dưới: gồm chữ và số chỉ tuyến đường sắt, số đoàn tàu, số toa tàu hoặc số hiệu đầu máy, phương tiện chuyên dùng do chủ sở hữu đề xuất;

c) Ví dụ: số đăng ký toa xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đường sắt Hà Nội (tên giao dịch quốc tế viết tắt là HANOI METRO) như sau:

HANOI METRO

HN02A001-01

3. Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bộ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kẻ ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.

Điều 26. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký, màu của chữ và số đăng ký phương tiện

1. Số đăng ký của phương tiện phải được kẻ ở hai bên ngoài thành hoặc ở hai đầu phương tiện tại vị trí thích hợp, bảo đảm dễ quan sát, dễ nhận biết.

2. Màu của số đăng ký phương tiện

a) Màu trắng hoặc màu vàng nếu thành của phương tiện là màu sẫm;

b) Màu xanh cô ban hoặc màu đen nếu thành của phương tiện là màu sáng.

Điều 27. Kiểu chữ, kích thước chữ, số của số đăng ký phương tiện

1. Chữ và chữ số dùng phông chữ Arial, kiểu đậm, đứng.

2. Chiều cao chữ in hoa và chữ số từ 110 mm đến 150 mm.

3. Chiều cao chữ in thường (nếu có) bằng 50% chữ in hoa.

Mục 4

DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 28. Các trường hợp đặc biệt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt chưa đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, niên hạn sử dụng, đăng ký, đăng kiểm được di chuyển trong các trường hợp sau đây:

a) Di chuyển để kiểm tra, thử nghiệm các tính năng kỹ thuật của phương tiện trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, vận dụng;

b) Di chuyển từ vị trí tập kết này đến vị trí tập kết khác để cất giữ, bảo quản.

2. Phương tiện giao thông đường sắt chưa đáp ứng điều kiện về niên hạn sử dụng, đăng ký, đăng kiểm được di chuyển trong các trường hợp sau đây: di chuyển phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu.

Điều 29. Yêu cầu khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt

1. Người điều khiển phương tiện phải chịu sự điều hành giao thông vận tải của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm điều hành giao thông vận tải đường sắt.

2. Tốc độ, tải trọng của phương tiện không được vượt quá thiết kế kỹ thuật của phương tiện, đồng thời phải tuân thủ công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng đã được công bố trên đoạn, tuyến đường sắt theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi di chuyển phương tiện chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

Mục 5

THÔNG TIN, CHỈ DẪN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Điều 30. Thông tin chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương không bao gồm đường sắt đô thị

a) Bên ngoài toa xe chở khách phải có biển số thứ tự của toa xe theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo để chỉ dẫn cho hành khách khi tàu tác nghiệp hành khách tại ga. Biển số thứ tự bên ngoài toa xe phải trùng số thứ tự với biển số trong toa xe;

b) Bên trong toa xe chở khách phải có biển số thứ tự của toa xe, số chỗ để chỉ dẫn hành khách, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử và hệ thống truyền thanh để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ trên tuyến đường, cách xử lý tình huống khi xảy ra hỏa hoạn, sự cố, tai nạn; nội quy đi tàu; các biển hiệu bằng chữ hoặc bằng hình vẽ để chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách, nhà vệ sinh;

c) Ký hiệu, thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hệ thống phát thanh phải phát bằng tiếng Việt và tiếng Anh để hướng dẫn hành khách trên tàu khách.

2. Đối với đường sắt đô thị

a) Toa xe đường sắt đô thị phải có thông tin, chỉ dẫn bằng chữ, hình vẽ, phát thanh, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ và ga tiếp theo trên tuyến đường, hướng dẫn cách xử lý khi xảy ra tình huống khẩn cấp; chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách. Riêng với toa xe đầu đoàn tàu, bên ngoài toa xe phải có thông tin điểm đến của đoàn tàu;

b) Thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Điều 31. Trang thiết bị phục vụ hành khách trên phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương không bao gồm đường sắt đô thị.

a) Trên toa xe chở khách phải trang bị tối thiểu gồm các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị, dụng cụ và vật liệu chữa cháy; các trang thiết bị điện, nước, chiếu sáng, làm mát, thông gió, vệ sinh;

b) Trên đoàn tàu khách, tàu hỗn hợp phải được trang bị tủ thuốc, dụng cụ sơ cứu; dụng cụ và vật liệu để sửa chữa đơn giản; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

2. Đối với đường sắt đô thị

Toa xe đường sắt đô thị phải trang bị tối thiểu gồm các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị chiếu sáng; điều hòa không khí, thông gió; thiết bị truyền thanh; ghế ngồi ưu tiên; thiết bị chữa cháy; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Mục 6

THIẾT BỊ AN TOÀN TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 32. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia

1. Đầu máy kéo tàu, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu, đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 40\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

3. Trên đầu máy, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Toa xe khách (trừ toa xe không chở khách, toa xe không có nhân viên) phải có van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong, đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định.

5. Trên đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu phải trang bị thiết bị tín hiệu đuôi tàu.

6. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.

7. Tại vị trí làm việc của trưởng tàu phải lắp các thiết bị còn hoạt động bình thường, bao gồm:

- a) Van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong;
- b) Đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định;
- c) Thiết bị báo tốc độ đoàn tàu;
- d) Thiết bị liên lạc giữa trưởng tàu và lái tàu.

Điều 33. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị

1. Trên toa xe đường sắt đô thị loại Mc hoặc Tc tại buồng lái phải có ít nhất các thiết bị sau: đồng hồ báo tốc độ, thiết bị bảo vệ đoàn tàu tự động (ATP), thiết bị cảnh báo tự động (AWS), thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Trên toa xe đường sắt đô thị tại khoang hành khách phải có ít nhất các thiết bị sau: thiết bị cảnh báo khẩn cấp cho lái tàu, thiết bị mở cửa toa xe trong trường hợp khẩn cấp, còi cảnh báo, thiết bị phát hiện và cảnh báo hỏa hoạn, thiết bị liên lạc giữa khách hàng và lái tàu trong trường hợp cần thiết.

3. Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

Điều 34. Thiết bị an toàn trên phương tiện đường sắt chuyên dùng

1. Đầu máy kéo tàu phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.

2. Đầu máy chuyên dùng, đầu máy kéo tàu có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu.

3. Trường hợp đoàn tàu hàng có tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không cần thiết phải lắp thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhưng phải có biện pháp giám sát áp suất ống hãm ở toa xe cuối đoàn tàu.

4. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.

5. Trên đầu máy phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

Mục 7

NIÊN HẠN SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 35. Niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt

1. Đối với đầu máy, toa xe khách chạy trên chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: không quá 60 năm.

2. Đối với toa xe hàng chạy trên đường sắt chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: không quá 65 năm.

3. Không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với việc thực hiện cứu viện, cứu nạn; dồn dịch trong ga, cảng, trong đề-pô, trong nội bộ nhà máy; di chuyển giữa các ga, các đề-pô; đầu máy hơi nước kéo đoàn tàu du lịch; toa xe mặt vồng chuyên vận tải phục vụ an ninh, quốc phòng, toa xe thành cao mở đáy chở đá phục vụ bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt; phương tiện chuyên dùng đường sắt.

4. Đối với phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu đã qua sử dụng: chỉ được nhập khẩu phương tiện đã qua sử dụng không quá 10 năm đối với toa xe khách, đầu máy và không quá 15 năm đối với toa xe hàng.

5. Thời điểm tính niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt được tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu của tổ chức đăng kiểm hoặc được cấp chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất.

6. Phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi hết niên hạn sử dụng được tiếp tục sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng vào mục đích theo quy định tại khoản 3 Điều này và phải thực hiện chu kỳ kiểm tra theo quy định tại mục 5 Phụ lục I của Thông tư này;

b) Di chuyển trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 28 của Thông tư này.

Điều 36. Lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt

Các phương tiện hết niên hạn sử dụng theo quy định tại Thông tư này được phép hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Chương III NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT

Mục 1 TIÊU CHUẨN NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 37. Nhân viên đường sắt

Nhân viên đường sắt gồm các chức danh sau:

1. Người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là lái tàu).
2. Trưởng tàu.
3. Phó trưởng tàu phụ trách an toàn.
4. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp
5. Phụ lái tàu.
6. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga.
7. Trục ban chạy tàu ga.
8. Trưởng đồn.
9. Nhân viên gác ghi.
10. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe.
11. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga.
12. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu.
13. Nhân viên trực thông tin, tín hiệu.
14. Nhân viên điều độ điện sức kéo.
15. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm.
16. Nhân viên gác đường ngang, cầu chung, gác hầm đường sắt.

Điều 38. Lái tàu

1. Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.
2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.
3. Trường hợp đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu thì lái tàu phải đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ trưởng tàu hàng do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức.

Điều 39. Trưởng tàu

1. Có trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trưởng tàu khách phải có thời gian ít nhất 06 tháng đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 40. Phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn

1. Có trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 41. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp

1. Phạm vi hoạt động

Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp trên đường sắt chuyên dùng nằm trong phạm vi nội bộ của doanh nghiệp, không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ, không kết nối với đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị hoặc đường sắt chuyên dùng khác.

2. Tiêu chuẩn

a) Có trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;

b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

c) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 42. Phụ lái tàu

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 43. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến

1. Có trình độ cao đẳng trở lên đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trình độ trung cấp trở lên đối với đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương về một trong các chuyên ngành điều hành chạy tàu, kinh tế vận tải đường sắt, khai thác vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh điều độ chạy tàu ga, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu (trừ đường sắt đô thị).

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu tuyến do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 44. Nhân viên điều độ chạy tàu ga

1. Có trình độ cao đẳng trở lên đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; trình độ trung cấp trở lên đối với đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương về một trong các chuyên ngành điều hành chạy tàu, kinh tế vận tải đường sắt, khai thác vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh trực ban chạy tàu ga.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 45. Trực ban chạy tàu ga

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả ba chức danh trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian đảm nhận công việc ít nhất 02 tháng.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trực ban chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 46. Trưởng đồn

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả hai chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian làm việc tại ga hoặc trạm chính bị đầu máy, toa xe ít nhất là 02 tháng.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng đồn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 47. Nhân viên gác ghi

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác ghi do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 48. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe

1. Có trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ ghép nối đầu máy, toa xe do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 49. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga

1. Có trình độ sơ cấp trở lên một trong các ngành điều hành, vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị; đã hoàn thành khóa đào tạo thực hành nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị hoặc chủ tư đầu dự án đường sắt đô thị tổ chức.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt tổ chức.

Điều 50. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu

1. Có trình độ sơ cấp về một trong các chuyên ngành vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị và hoàn thành khóa đào tạo thực hành nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt hoặc chủ đầu tư dự án đường sắt đô thị tổ chức.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị tổ chức.

Điều 51. Nhân viên trực thông tin, tín hiệu

1. Có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông.

2. Có thời gian làm việc trong lĩnh vực thông tin tín hiệu đường sắt tối thiểu 01 năm.

3. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ vận hành hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 52. Nhân viên điều độ điện sức kéo

1. Có trình độ cao đẳng trở lên một trong các chuyên ngành thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện công nghiệp.

2. Có thời gian làm việc trong lĩnh vực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành hệ thống điện tối thiểu 01 năm.

3. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ vận hành hệ thống năng lượng điện đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 53. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm

1. Là công nhân duy tu, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt có 02 năm làm việc trở lên và có trình độ sơ cấp trở lên về tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ tuần đường, tuần cầu, tuần hầm do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 54. Nhân viên gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt

1. Có trình độ trung cấp trở lên về đường sắt, cầu đường sắt hoặc chứng chỉ sơ cấp gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt.

2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

Điều 55. Đảm nhiệm chức danh nhân viên đường sắt

1. Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt bố trí các chức danh nhân viên đường sắt phù hợp với mô hình quản lý, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ vận hành, khai thác bảo đảm hiệu quả và an toàn chạy tàu.

2. Nhân viên đường sắt không đảm nhiệm công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu tiếp tục đảm nhiệm công việc theo chức danh thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.

3. Nhân viên đường sắt thay đổi tuyến đường sắt đô thị phải được đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt đô thị tổ chức.

Mục 2**CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU****Tiểu mục 1****GIẤY PHÉP LÁI TÀU****Điều 56. Giấy phép lái tàu**

1. Giấy phép lái tàu trên đường sắt bao gồm các loại sau:

- a) Giấy phép lái tàu đầu máy diesel (dùng cho cả lái toa xe động lực diesel);
- b) Giấy phép lái tàu đầu máy điện (dùng cho cả lái toa xe động lực chạy điện);
- c) Giấy phép lái tàu đầu máy hơi nước;
- d) Giấy phép lái phương tiện chuyên dùng.

2. Giấy phép lái tàu có thời hạn là 10 năm kể từ ngày cấp. Mẫu giấy phép lái tàu được quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sử dụng giấy phép lái tàu

a) Lái tàu chỉ được điều khiển loại phương tiện giao thông đường sắt đã quy định trong giấy phép lái tàu và phải mang theo giấy phép khi lái tàu;

b) Lái tàu trên đường sắt quốc gia được phép điều khiển phương tiện tương ứng trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương nhưng phải được doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương kiểm tra nghiệp vụ đối với những lái tàu này;

c) Lái tàu không điều khiển phương tiện giao thông đường sắt theo giấy phép lái tàu từ 12 tháng trở lên thì giấy phép lái tàu đó không còn giá trị, nếu muốn đảm nhiệm lại chức danh này thì phải thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 60 Thông tư này.

Điều 57. Điều kiện cấp giấy phép lái tàu

1. Trường hợp xét cấp giấy phép lái tàu

Đối với loại phương tiện giao thông đường sắt tại Việt Nam không có lái tàu trước thời điểm đưa vào khai thác thương mại, người được cấp giấy phép lái tàu phải đáp ứng các Điều kiện sau:

a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

b) Có bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do cơ sở đào tạo cấp hoặc bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng với loại phương tiện xét cấp giấy phép lái tàu do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ của dự án;

c) Có thời gian điều khiển đoàn tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu trong thời gian vận hành thử theo dự án;

d) Được cơ quan cấp giấy phép lái tàu đánh giá đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp sát hạch cấp giấy phép lái tàu

Đối với các loại phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ đang khai thác thương mại tại Việt Nam từ 01 năm trở lên, người được cấp giấy phép lái tàu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;

b) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt do cơ sở đào tạo cấp;

c) Có thời gian làm phụ lái tàu an toàn liên tục 24 tháng trở lên trên phương tiện tương ứng đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 56 của Thông tư này, 12 tháng trở lên đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 56 của Thông tư này (đối với loại phương tiện yêu cầu có chức danh phụ lái tàu);

d) Có thời gian tập sự lái tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt đối với loại phương tiện không yêu cầu có chức danh phụ lái tàu;

đ) Đã qua kỳ sát hạch đối với loại phương tiện giao thông đường sắt quy định trong giấy phép lái tàu.

Điều 58. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu

1. Cục Đường sắt Việt Nam cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

Tiểu mục 2

THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Điều 59. Thủ tục xét cấp giấy phép lái tàu

1. Hồ sơ đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu bằng bản điện tử hoặc bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử: văn bản đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp quản lý lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản xác nhận của doanh nghiệp quản lý lái tàu về việc nhân sự đạt yêu cầu, điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử, theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử: bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp hoặc bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp lái phương tiện giao thông đường sắt tương ứng do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ kèm theo chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;

03 ảnh màu cỡ 3 x 4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức sau: nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan cấp giấy phép lái tàu; nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến; nộp qua hệ thống bưu chính;

b) Thời gian nộp hồ sơ chậm nhất trước thời điểm loại phương tiện giao thông đường sắt đưa vào khai thác thương mại đủ 01 năm. Sau thời điểm này, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu bằng bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

Điều 60. Thủ tục sát hạch cấp giấy phép lái tàu

1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp) theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch; trường hợp bằng, chứng chỉ do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo,

chuyển giao công nghệ phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;

03 ảnh màu cỡ 3 x 4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Thông tư này.

3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu tổ chức sát hạch theo quy trình sát hạch quy định tại Thông tư này;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo kết quả kỳ sát hạch, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu bằng bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

Điều 61. Thủ tục cấp lại giấy phép lái tàu

1. Giấy phép lái tàu được cấp lại trong các trường hợp sau:

- a) Hết hạn sử dụng;
- b) Bị hư hỏng hoặc bị mất (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu bản điện tử và bản giấy có giá trị pháp lý như nhau, gồm:

a) Bản gốc hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này; Trường hợp giấy phép lái tàu bị mất đến 06 tháng, trong văn bản đề nghị phải

có nội dung xác nhận nhân sự đạt yêu cầu kỳ kiểm tra nghiệp vụ do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức, theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Thông tư này;

b) Hồ sơ của cá nhân:

Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

03 ảnh màu cỡ 3 x 4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Thông tư này;

b) Trường hợp giấy phép lái tàu hết hạn sử dụng, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày giấy phép lái tàu hết hạn. Quá thời hạn trên, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

4. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính

a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu bản điện tử, cấp thêm bản cứng khi doanh nghiệp, cá nhân đề nghị. Giấy phép lái tàu bản điện tử và bản cứng có giá trị pháp lý như nhau. Đối với những trường hợp không đạt yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

5. Giấy phép lái tàu bị mất quá 06 tháng thì việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

Điều 62. Thu hồi giấy phép lái tàu

1. Giấy phép lái tàu bị thu hồi trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện có hành vi gian lận trong việc thực hiện thủ tục cấp, cấp lại quy định tại các Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Thông tư này.

2. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm ra quyết định thu hồi giấy phép lái tàu; doanh nghiệp trực tiếp quản lý lái tàu có trách nhiệm thu hồi giấy phép lái tàu và gửi về cơ quan cấp giấy phép lái tàu.

Điều 63. Phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu, thời gian lưu trữ hồ sơ

1. Doanh nghiệp hoặc cá nhân người được cấp giấy phép lái tàu phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép lái tàu quy định tại các Điều 59, Điều 60, Điều 61 được lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 3

ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG, QUY TRÌNH SÁT HẠCH LÁI TÀU

Điều 64. Điều kiện sát hạch

Người được sát hạch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 57 Thông tư này.

2. Có đủ hồ sơ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 60 Thông tư này.

Điều 65. Hội đồng sát hạch

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu ban hành các quyết định:

a) Quyết định tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu, trong đó phải nêu rõ hình thức thi lý thuyết (thi trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính), danh sách thí sinh đủ điều kiện dự sát hạch, loại giấy phép lái tàu đăng ký sát hạch, loại phương tiện sát hạch đối với từng thí sinh dự sát hạch;

b) Quyết định thành lập hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc cho hội đồng sát hạch.

2. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 09 thành viên, do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định, thành phần gồm:

a) Chủ tịch hội đồng sát hạch là lãnh đạo của cơ quan cấp giấy phép lái tàu hoặc người được ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch: tối thiểu 02 người, là lãnh đạo của doanh nghiệp, Trưởng các bộ phận chuyên môn có liên quan;

c) Thư ký hội đồng sát hạch là công chức của cơ quan cấp giấy phép lái tàu;

d) Các thành viên khác của hội đồng sát hạch do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định;

đ) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp có thành viên hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia được thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế.

3. Nguyên tắc hoạt động

a) Các cuộc họp của hội đồng sát hạch do Chủ tịch hội đồng chủ trì và phải có tối thiểu 60% tổng số thành viên của hội đồng sát hạch dự họp;

b) Hội đồng sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch hội đồng sát hạch đã biểu quyết.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập, hội đồng sát hạch phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức kỳ sát hạch theo nội dung, quy trình quy định tại Thông tư này, báo cáo kết quả cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp không hoàn thành kỳ sát hạch trong thời hạn trên, hội đồng sát hạch phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu nêu rõ lý do, đề xuất gia hạn thời gian hoặc kết thúc kỳ sát hạch. Thời gian gia hạn là 01 lần và tối đa không quá 01 tháng;

- b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sát hạch;
- c) Tạm ngừng kỳ sát hạch và báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu khi thấy không đủ điều kiện tổ chức kỳ sát hạch;
- d) Thành viên hội đồng sát hạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng sát hạch phân công; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch hội đồng sát hạch về thực hiện nhiệm vụ được phân công;
- e) Nhiệm vụ của thành viên thư ký hội đồng sát hạch: chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ các cuộc họp của hội đồng sát hạch; ghi biên bản các cuộc họp của hội đồng sát hạch; các mẫu biểu, biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ sát hạch và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của hội đồng sát hạch; tiếp nhận các văn bản, tài liệu do tổ sát hạch bàn giao, tổng hợp, báo cáo hội đồng sát hạch về kết quả kỳ sát hạch; các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch hội đồng sát hạch;
- g) Chủ tịch hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm chung về kết quả hoạt động của hội đồng sát hạch, bảo đảm hoạt động của hội đồng sát hạch thực hiện đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;
- h) Hội đồng sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 66. Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch gồm Tổ ra đề thi, Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết, Tổ sát hạch thực hành. Mỗi tổ giúp việc có ít nhất 03 người, như sau:

1. Tổ ra đề thi

- a) Tổ trưởng là 01 Phó chủ tịch Hội đồng sát hạch;
- b) Thành viên: có ít nhất 02 thành viên, trong đó thành viên ra đề thi lý thuyết phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành đường sắt và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lái tàu; thành viên ra đề thi thực hành phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch; thành viên Tổ ra đề thi không được tham gia Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết;

c) Tổ ra đề thi có nhiệm vụ xây dựng nội dung sát hạch, báo cáo hội đồng sát hạch thông qua; xây dựng ngân hàng câu hỏi, bộ đề sát hạch theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết

a) Tổ trưởng là 01 thành viên của Hội đồng sát hạch;

b) Thành viên: có tối thiểu 02 thành viên;

c) Nhiệm vụ: thực hiện coi thi, chấm thi theo quy định tại Thông tư này, tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch.

3. Tổ sát hạch thực hành

a) Tổ trưởng là 01 Phó chủ tịch Hội đồng sát hạch;

b) Thành viên: có tối thiểu 02 sát hạch viên, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch, có chứng chỉ tốt nghiệp bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu do cơ sở đào tạo cấp;

c) Tổ sát hạch thực hành có nhiệm vụ thực hiện sát hạch thực hành khám máy, sát hạch thực hành lái tàu theo đúng quy định tại Thông tư này; tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch.

4. Quy định chung đối với các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

a) Thành viên các tổ thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Tổ trưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng và Chủ tịch hội đồng sát hạch về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công;

b) Tổ trưởng chịu trách nhiệm chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ, bảo đảm hoạt động của tổ đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp thành viên tổ giúp việc hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế;

d) Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch chịu sự chỉ đạo chung của hội đồng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 67. Địa điểm, phương tiện, trình tự sát hạch

1. Địa điểm sát hạch

Địa điểm tổ chức sát hạch do doanh nghiệp bố trí. Địa điểm sát hạch phải đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và các loại phương tiện giao thông đường sắt, trang thiết bị chuyên môn, tuyến đường sắt đang khai thác phục vụ cho công tác sát hạch các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phương tiện dùng để sát hạch thực hành phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt.

3. Trình tự sát hạch

a) Thi lý thuyết;

b) Sát hạch thực hành: gồm thực hành khám máy và thực hành lái tàu;

c) Thí sinh không đạt yêu cầu thi lý thuyết sẽ không được tham dự sát hạch thực hành;

d) Tùy theo tình hình thực tế, hội đồng sát hạch, tổ sát hạch thực hành có thể hoán đổi trình tự thực hiện thực hành khám máy và lái tàu tại điểm b Khoản này;

đ) Thí sinh không đạt yêu cầu đối với một trong hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này được sát hạch lại 01 lần phần thực hành chưa đạt yêu cầu ngay trong kỳ sát hạch đó;

e) Thí sinh không đạt yêu cầu cả hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này sẽ không được sát hạch thực hành lại.

Điều 68. Điều kiện để công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch

1. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch khi đạt yêu cầu cả thi lý thuyết và sát hạch thực hành theo quy định của Thông tư này.

2. Thí sinh không đạt yêu cầu của kỳ sát hạch nêu tại khoản 1 Điều này không được bảo lưu kết quả sát hạch.

Điều 69. Nội dung thi lý thuyết

Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy trình tác nghiệp của ban lái tàu, công lệnh, biệt lệ, chỉ thị chạy tàu và các văn bản quy định hiện hành khác có liên quan đến chức danh lái tàu.

Điều 70. Hình thức thi lý thuyết

1. Thi lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính.
2. Thời gian thi: 60 phút.
3. Số lượng câu hỏi: 60 câu, trong đó có ít nhất 20 câu về Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.
4. Tổng điểm tối đa: 60 điểm, trong đó mỗi câu trả lời đúng được 01 điểm.

Điều 71. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thi lý thuyết

Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 55 điểm sau khi đã trừ điểm vi phạm trong khi sát hạch (nếu có).

Điều 72. Nội dung, thời gian sát hạch thực hành khám máy**1. Nội dung sát hạch**

a) Khám nguội: khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nguội (trước khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận chạy, động cơ, bộ phận hãm hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra;

b) Khám nóng: khám đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nóng (sau khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 pan ở bộ phận hãm, động cơ hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra.

2. Thời gian sát hạch: Hội đồng sát hạch xem xét, quyết định căn cứ vào từng loại phương tiện sát hạch và đề xuất của doanh nghiệp.

Điều 73. Điểm sát hạch thực hành khám máy

Điểm sát hạch thực hành khám máy tối đa là 100 điểm, quy định như sau:

1. Khám đầy đủ, đúng quy định các bộ phận, chi tiết máy ở trạng thái nguội và nóng, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động: tối đa 50 điểm.

2. Mỗi pan được phát hiện và có phương án xử lý đúng: tối đa 10 điểm.

Điều 74. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thực hành khám máy

Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi được tối thiểu 60 điểm sau khi trừ các điểm vi phạm (nếu có), trong đó phải phát hiện và có phương án xử lý đúng ít nhất 03 sự cố kỹ thuật (pan), trong đó có ít nhất 01 sự cố kỹ thuật (pan) ở trạng thái nóng.

Điều 75. Phương tiện và quãng đường sát hạch thực hành lái tàu

1. Phương tiện sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 67 Thông tư này và các yêu cầu sau:

a) Đối với các loại đầu máy, toa xe động lực trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): phải kéo đoàn xe khách hoặc đoàn xe hàng;

b) Đối với phương tiện chuyên dùng: nếu có toa xe hoặc xe rơ moóc thì phải kéo theo cả toa xe hoặc xe rơ moóc đó;

c) Đối với các loại tàu điện, đầu máy diesel trên đường sắt đô thị: phải kéo đoàn xe khách đường sắt đô thị.

2. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): thí sinh lái tàu chạy ít nhất 03 khu gian, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu.

3. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt đô thị

a) Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 11 khu gian liên tiếp, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu;

b) Đối với tuyến đường và tàu được trang bị thiết bị điều khiển chạy tàu tự động, tại khu gian đầu tiên, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí mở (ON); tại các khu gian còn lại, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí tắt (OFF).

Điều 76. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)

1. Công tác chuẩn bị: thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ quy định, các ấn chỉ chạy tàu cần thiết.

2. Chế độ báo cáo, hô đáp: thí sinh phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, hô đáp theo quy định.

3. Kỹ năng dừng tàu: thí sinh phải dừng tàu 02 lần theo biểu đồ chạy tàu. Vị trí dừng tàu được xác định bằng cách đối chiếu tim ghế ngồi của lái tàu, theo phương vuông góc với tim đường sắt, với mốc chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:

a) Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt: trước không quá 03 mét hoặc vượt không quá 01 mét so với mốc chuẩn;

b) Đối với tàu khách: trước không quá 06 mét hoặc vượt không quá 02 mét so với mốc chuẩn;

c) Đối với tàu hàng: trước không quá 08 mét hoặc vượt không quá 04 mét so với mốc chuẩn.

4. Kỹ năng lái tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành.

5. Kỹ năng hãm tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 77. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)

1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu tối đa là 100 điểm và được quy định như sau:

- a) Công tác chuẩn bị: tối đa 10 điểm;
- b) Chế độ báo cáo, hô đáp: tối đa 20 điểm;
- c) Kỹ năng dừng tàu: tối đa 20 điểm;
- d) Kỹ năng lái tàu: tối đa 30 điểm, trong đó:

Thời gian chạy tàu khu gian: tối đa 10 điểm. Trong trường hợp có vị trí chạy chậm trong khu gian thì sát hạch viên phải báo cho thí sinh biết và phải cộng thêm thời gian kỹ thuật của vị trí chạy chậm đó; thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định: tối đa 20 điểm;

- đ) Kỹ năng hãm tàu: tối đa 20 điểm.

2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có), trong đó không có nội dung nào quy định tại khoản 1 Điều này bị trừ quá 1/2 số điểm.

Điều 78. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị

1. Công tác chuẩn bị, báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ, giấy tờ cần thiết và báo cáo, hô đáp xác nhận tín hiệu theo quy định.

2. Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: tiến hành đo cự ly bằng mắt ở cự ly trung bình (từ 100 ÷ 300 mét) và cự ly dài (từ 301 ÷ 600 mét), mỗi cự ly 01 lần.

3. Kỹ năng dừng tàu: thí sinh phải dừng tàu ít nhất 10 lần. Vị trí dừng tàu được xác định bằng mốc dừng tàu chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:

- a) Đối với ga không có cửa chắn ke ga là $\pm 1,0$ mét;
- b) Đối với ga có cửa chắn ke ga là $\pm 0,5$ mét.

4. Kỹ năng lái tàu: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng tốc độ quy định và cảnh báo hiện hành.

5. Kỹ năng điều khiển thiết bị phanh hãm tự động: thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, dừng tàu êm dịu.

6. Xử lý tình huống khẩn cấp: thí sinh phải thực hiện các biện pháp xử lý 01 tình huống khẩn cấp giả định trong quá trình thực hành theo quy định của đề thi.

Điều 79. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt đô thị

1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu được quy định tối đa là 100 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 78 của Thông tư này.

2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 78 của Thông tư này sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có).

Điều 80. Quy trình tổ chức kỳ sát hạch

Quy trình tổ chức kỳ sát hạch cho lái tàu trên phương tiện giao thông đường sắt đang khai thác quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT
QUỐC GIA VÀ ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG CÓ NỐI RAY
VỚI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Mục 1
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ

Tiểu mục 1
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Điều 81. Vé hành khách

1. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành theo quy định của pháp luật.

2. Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đối với vé cứng: không bị tẩy, xóa, sửa chữa, còn đủ các thông tin;

c) Đối với vé điện tử: có bản in, bản chụp theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc có bằng chứng được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Khi phát hành vé cứng, vé điện tử, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thông báo công khai và hướng dẫn các quy định cho hành khách cách sử dụng vé để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hành khách.

4. Căn cứ vào từng thời điểm, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể các thông tin cơ bản trên vé hành khách gồm: ga đi, ga đến, mức tàu, ngày, giờ, số toa, số chỗ, thông tin của hành khách, loại vé, giá vé.

Điều 82. Quy định về bán vé hành khách

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải tổ chức bán vé bằng nhiều phương thức để tạo điều kiện thuận lợi cho người mua vé.

2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có thể đề nghị người mua vé cung cấp giấy tờ tùy thân hoặc các giấy tờ khác có đầy đủ các thông tin cá nhân được pháp luật công nhận. Trường hợp mua vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử, người mua vé phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Căn cứ vào từng thời điểm cụ thể, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể việc ghi họ, tên, số giấy hoặc số thẻ lên vé theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 83. Mua vé đi tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách

1. Việc tổ chức mua, bán vé tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách thực hiện theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và các quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu

Đối tượng được ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu tại địa điểm bán vé theo thứ tự sau đây:

1. Người có bệnh nặng mà có yêu cầu của cơ quan y tế phải nhanh chóng chuyển đi.
2. Thương binh, bệnh binh.
3. Người khuyết tật.
4. Phụ nữ có thai.
5. Người đi tàu kèm trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
6. Người già từ đủ 60 tuổi trở lên.
7. Các đối tượng ưu tiên khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 85. Vé bổ sung

1. Các trường hợp hành khách, người đi tàu phải mua vé bổ sung:
 - a) Hành khách muốn đi quá ga đến ghi trên vé;
 - b) Hành khách muốn đổi chỗ từ hạng thấp lên hạng cao;
 - c) Người đi tàu không có vé hoặc vé không hợp lệ.
2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bán vé tàu bổ sung cho hành khách, người đi tàu thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở khả năng đáp ứng của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, không ảnh hưởng đến hành khách khác.
3. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thể bán vé bổ sung cho hành khách, người đi tàu do không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì giải quyết như sau: đối với hành khách, người đi tàu quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này phải xuống tàu khi tàu chưa chạy hoặc xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ và phải thanh toán các chi phí theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; đối với hành khách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tiếp tục sử dụng đúng chỗ đã ghi trên vé.

Điều 86. Trả lại vé, đổi vé đi tàu

Hành khách có quyền trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định cụ thể mức khấu trừ tương ứng với thời gian trả lại vé, đổi vé và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại vé, đổi vé của hành khách.

Điều 87. Cấp vé đi tàu bằng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp

1. Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp, Cục Đường sắt Việt Nam quản lý; được sử dụng để đi tàu trên các tuyến đường sắt theo quy định của Tổ chức OSJD.

2. Người được cấp Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí phải đúng đối tượng theo quy định của Tổ chức OSJD và phải làm thủ tục để được cấp vé đi tàu.

3. Khi làm thủ tục cấp vé đi tàu, người đi tàu phải xuất trình Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí và giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật và của Tổ chức OSJD.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cấp vé đi tàu cho người sử dụng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí theo quy định của Tổ chức OSJD.

**Tiểu mục 2
VẬN TẢI HÀNH LÝ****Điều 88. Quy định về hành lý**

1. Hành khách không phải mua vé đối với hành lý xách tay trong phạm vi khối lượng, kích thước và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp không phù hợp về khối lượng, kích thước, chủng loại quy định thì hành khách phải mua vé theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải mua vé cho hành lý ký gửi. Vé hành lý ký gửi là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành lý ký gửi, do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành.

3. Trường hợp khối lượng hành lý xách tay của hành khách đã có các quy định theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 89. Quy định gửi hành lý ký gửi

1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có trách nhiệm ghi đúng, đủ nội dung của tờ khai gửi hàng, đúng tên hàng hóa theo mẫu quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc kê khai, tính hợp pháp của hàng hóa trong hành lý ký gửi.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức kiểm tra bao bì, số lượng, ký hiệu, mã hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng.

Điều 90. Quy định vận tải hành lý

1. Hành lý được vận tải phải tuân thủ các quy định tại Điều 88 của Thông tư này.

2. Hành lý là vật dụng, hàng hóa không thuộc loại bị nghiêm cấm vận chuyển trong vận tải đường sắt, trường hợp vật dụng, hàng hóa là hàng nguy hiểm, động vật sống, thi hài, hài cốt phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hành lý xách tay do hành khách đóng gói phải có đồ chứa đựng đảm bảo an toàn hành lý, không để các tính chất, đặc tính tự nhiên của hàng hóa ảnh hưởng đến hành khách khác và được để đúng nơi quy định trên toa hành khách, do hành khách tự bảo quản.

4. Hành lý ký gửi phải đảm bảo các điều kiện sau: trước khi nhận vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra bao gói và yêu cầu sửa chữa, bổ sung cho đúng quy định; trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của hàng hóa chứa bên trong, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi mở bao gói để kiểm tra.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định những loại hành lý ký gửi không bắt buộc phải đóng gói khi vận chuyển.

6. Những vật dụng, hành lý không được mang theo người bao gồm:

- a) Hàng nguy hiểm, hàng cấm;
- b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép sử dụng;
- c) Thi hài, hài cốt;

7. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định việc vận chuyển hành lý công kênh, gây mất vệ sinh và động vật sống.

Điều 91. Quy định xếp dỡ, bảo quản hành lý ký gửi

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chịu trách nhiệm trong việc xếp, dỡ, bảo quản hành lý ký gửi và được thu tiền xếp, dỡ hành lý ký gửi.

2. Hành lý ký gửi bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển, xếp, dỡ, bảo quản, nếu do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bồi thường phần hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng theo quy định tại Điều 156 của Thông tư này.

Điều 92. Báo tin hành lý ký gửi đến

1. Khi hành lý ký gửi được vận chuyển tới ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo tin ngay cho người nhận biết và xác nhận về thời điểm mà người nhận hành lý ký gửi đã nhận được tin báo.

2. Hành lý ký gửi đến ga đến chậm hơn hoặc sớm hơn theo thỏa thuận giữa hành khách, người gửi hành lý ký gửi với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm báo tin kịp thời cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi và người nhận.

Điều 93. Kỳ hạn vận chuyển, nhận hành lý ký gửi

1. Kỳ hạn vận chuyển hành lý ký gửi bao gồm thời hạn nhận tại ga đi, thời gian vận chuyển trên đường và kỳ hạn nhận hành lý ký gửi tại ga đến.

2. Kỳ hạn nhận hành lý ký gửi là thời gian doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trao trả hành lý ký gửi cho người nhận được tính từ khi người nhận hành lý ký gửi nhận được tin báo của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về việc hành lý ký gửi đã được vận chuyển đến ga.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt công bố công khai kỳ hạn quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này và việc giải quyết bồi thường thiệt hại do vi phạm kỳ hạn.

Điều 94. Giao trả hành lý ký gửi

1. Khi nhận hành lý ký gửi, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kiểm tra hành lý, xuất trình và trả lại cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vé hành lý.

2. Đối với người nhận hành lý ký gửi ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời phải xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư này.

3. Trường hợp hành khách, người nhận hành lý ký gửi bị mất vé hành lý thì phải kê khai, khai báo các nội dung liên quan cần thiết theo hướng dẫn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư này, để được nhận hành lý.

4. Trường hợp hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng sai khác so với nội dung đã được kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Thông tư này, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kịp thời báo với người đại diện bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm lập biên bản xác nhận hiện trạng của hành lý ký gửi với hành khách, người nhận hành lý ký gửi để làm cơ sở bồi thường và giải quyết tranh chấp (nếu có).

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi nhất để hành khách và người nhận hành lý ký gửi nhận hành lý.

Tiểu mục 3

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ LIÊN VẬN QUỐC TẾ

Điều 95. Vận tải hành khách, hành lý liên vận quốc tế

Vận tải hành khách, hành lý liên vận quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các văn bản pháp luật có liên quan.

Mục 2

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH NỘI ĐỊA TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

Điều 96. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng ghế ngồi cứng

1. Ký hiệu: NC

2. Chung loại cụ thể/đặc điểm cơ bản

a) Ghế được làm bằng vật liệu cứng không đàn hồi, có tựa lưng, gắn cố định vào sàn toa xe chở khách; mỗi ghế có 01 hoặc một số chỗ cho hành khách, được đánh số chỗ ngồi theo thứ tự trên toa xe chở khách;

b) Toa xe khách có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;

c) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;

d) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Điều 97. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng ghế ngồi mềm

1. Ký hiệu: NM.

2. Chung loại cụ thể/đặc điểm cơ bản

a) Ghế được làm bằng vật liệu cứng, có tựa lưng; mặt ghế được bọc bằng vật liệu đàn hồi; được gắn cố định vào sàn toa xe chở khách; mỗi ghế có 01 hoặc một số chỗ cho hành khách, được đánh số chỗ ngồi theo thứ tự trên toa xe chở khách;

- b) Toa xe khách có Điều hòa không khí, có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;
- c) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;
- d) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Điều 98. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia bằng giường nằm

1. Ký hiệu: GN.
2. Chung loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
 - a) Giường nằm được làm bằng vật liệu cứng không đàn hồi, có đệm, ga trải giường, gối, chăn mỏng cho hành khách; được đánh số chỗ theo thứ tự trên toa xe khách;
 - b) Giường nằm được bố trí trong khoang hành khách, có đèn chiếu sáng, ổ cắm điện;
 - c) Toa xe khách có điều hòa không khí, có buồng vệ sinh, bồn rửa mặt;
 - d) Có xác định ga đi, ga đến với lịch trình, hành trình xác định;
 - đ) Đơn vị tính theo chỗ cho 01 hành khách.km hoặc chỗ cho 01 hành khách/chặng hoặc chỗ cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Mục 3 VẬN TẢI HÀNG HÓA

Điều 99. Hợp đồng vận tải hàng hóa

Việc vận tải hàng hóa phải được thực hiện bằng hợp đồng vận tải hàng hóa giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải. Hợp đồng vận tải hàng hóa là căn cứ cao nhất theo luật định để xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng.

Điều 100. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa

Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau:

1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: đối với phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính.

2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: đối với phần dư thời gian lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.

Điều 101. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.

2. Địa điểm giao dịch phải có niêm yết các nội dung cơ bản quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm niêm yết, công bố, công khai các thông tin về giá vận tải tại ga đường sắt và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước thời điểm áp dụng.

Điều 102. Hình thức vận tải

1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa) hoặc hình thức hàng lẻ (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).

2. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 103. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa

Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:

1. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thi hài.

3. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.

4. Các hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 104. Toa xe chở hàng

Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt và các yêu cầu khác có liên quan, phù hợp với hàng hóa vận chuyển.

Điều 105. Xác định tên hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp là hàng nguy hiểm thì phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho thủ trưởng của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt biết.

3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 106. Yêu cầu của hàng hóa được nhận vận tải

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa không đủ Điều kiện vận chuyển hoặc không đủ điều kiện kỹ thuật, khai thác vận tải bằng đường sắt.

2. Khi hàng hóa cần vận chuyển đòi hỏi yêu cầu đặc biệt về vận chuyển phải có sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải.

Điều 107. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau:

- a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt;
- b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm khối lượng;
- c) Các loại hàng hóa khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 108. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 106 Thông tư này;
- b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;
- c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;
- b) Do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 109. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.

2. Toa xe được cấp phải đáp ứng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 104 Thông tư này.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận việc cung cấp dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải.

Điều 110. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ

1. Trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.

2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không cần phải thông báo.

Điều 111. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi

Kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với người thuê vận tải. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải không thỏa thuận trước thì người thuê vận tải phải tập kết đủ hàng hóa, đúng địa điểm xếp hàng hóa được chỉ định ít nhất là 02 giờ trước giờ cấp toa và không sớm hơn 12 giờ.

Điều 112. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi

Việc hàng hóa phải lưu kho, bãi dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt theo nhu cầu và năng lực của các bên, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình vận chuyển.

Điều 113. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe

1. Khối lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải bảo đảm các quy định sau:

a) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về khối lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;

b) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu xếp quá trọng tải, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền động toa xe;

c) Đối với những loại toa xe có quy định mức trọng tải, thể tích tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.

3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển và thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 114. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa

Việc xếp, dỡ hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi vận chuyển.

Điều 115. Thời gian xếp, dỡ

1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa.

2. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe trống cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).

3. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 116. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe

Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:

1. Các loại hàng hóa có thể gây ra các phản ứng hóa học dễ gây cháy nổ.
2. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường.
3. Các hàng khác do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 117. Đóng gói hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người thuê vận tải phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm an toàn, chất lượng, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển.

2. Bao bì đóng gói phải ghi các thông tin cơ bản về hàng hóa: nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng, đặc tính của hàng hóa (nếu có), khối lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển.

Điều 118. Thẻ hàng hóa hoặc mã QR (Quick Response code)

1. Kiện hàng lẻ phải gắn thẻ hàng hóa hoặc dán mã QR thể hiện các thông tin: tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, khối lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.

2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa hoặc dán mã QR vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa hoặc mã QR và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ và mã QR.

Điều 119. Xác định khối lượng hàng hóa

1. Đối với hàng lẻ: doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác định khối lượng tính giá vận tải. Trường hợp hàng hóa công kênh có tỷ trọng nhỏ hơn $300 \text{ kg}/\text{m}^3$ thì được phép đo thể tích để quy đổi mỗi m^3 bằng 300 kg và ghi vào tờ khai gửi hàng.

2. Đối với hàng nguyên toa: người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định khối lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền kiểm tra khối lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.

Điều 120. kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa

1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai và chịu toàn bộ chi phí, trường hợp ủy quyền doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt kê khai người thuê vận tải phải trả chi phí kê khai giá trị hàng hóa theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.

2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 121. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa

1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải kiểm tra tên, khối lượng hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì của kiện hàng của người thuê vận tải. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra khi có nghi ngờ về tính chính xác của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe hoặc xếp trong công-te-nơ tại kho của người thuê vận tải và niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không phải kiểm tra tên, khối lượng, quy cách đóng gói và trạng

thái của hàng hóa. Sau khi nhận vận chuyển, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính chính xác của các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, khối lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

3. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt yêu cầu người thuê vận tải khai đúng thông tin hàng hóa nhận vận chuyển.

Điều 122. Giao nhận hàng hóa

1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:

- a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;
- b) Giao nhận theo thể tích;
- c) Giao nhận theo khối lượng;
- d) Giao nhận nguyên toa;
- đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;
- e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận.

2. Hàng hóa được nhận chở khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa từ thời điểm nhận đủ hàng hóa và chứng từ giao nhận hàng hóa, trừ trường hợp hàng hóa có người áp tải.

Điều 123. Niêm phong toa xe, hàng hóa

1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.

2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp giao nhận bằng hình thức theo khối lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt niêm phong;

b) Trường hợp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;

c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải.

3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-te-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyển tải trong quá trình vận chuyển.

5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.

6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 124. Bảo quản hàng hóa

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 126 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có thể nhận bảo quản và thu tiền bảo quản hàng hóa trước khi nhận chuyên chở hoặc sau khi giao hàng,

không nhất thiết phải thực hiện ở ga đường sắt. Phần thu tiền bảo quản ngoài phần bảo quản theo quy định trong quá trình vận chuyển được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 125. Hóa đơn gửi hàng hóa

1. Hóa đơn gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành, có giá trị là chứng từ giao nhận hàng hóa và căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải khai báo đầy đủ các nội dung gửi hàng theo mẫu do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cung cấp. Trong hóa đơn gửi hàng hóa phải ghi rõ loại; ký hiệu, mã hiệu; số lượng, khối lượng; nơi giao, nơi nhận hàng hóa, tên và địa chỉ của người gửi, tên và địa chỉ của người nhận; giá vận tải và các chi phí phát sinh; số hiệu toa xe, các chi tiết khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào hóa đơn gửi hàng hóa; xác nhận của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 126. Áp tải hàng hóa

Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa khác được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 127. Kỳ hạn vận chuyển

1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:

a) Thời gian ở ga gửi;

b) Thời gian chạy trên đường;

c) Thời gian ở ga đến.

2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận chở và được quy định như sau:

a) Hàng nguyên toa: cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;

b) Hàng lẻ: cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.

4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.

5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:

a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;

c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;

d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.

6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến không muộn hơn ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.

7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

8. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa

thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.

Điều 128. Vệ sinh, đóng cửa toa xe

Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải. Khi vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 129. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa

1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.

3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 130. Báo tin hàng đến

1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.

2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.

Điều 131. Kỳ hạn nhận hàng

1. Kỳ hạn nhận hàng được tính từ thời điểm người nhận hàng nhận được báo tin hàng đến từ doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cho đến thời điểm người nhận hàng mang hết hàng ra khỏi ga.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và phải công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.

3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.

5. Khi hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.

6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 132. Giao hàng cho người nhận hàng

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa hoặc theo hình thức khác do hai bên thỏa thuận.

2. Trường hợp giao nhận hàng hóa theo khối lượng hoặc thể tích thì hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệch khối lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.

3. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng hoặc những hiện tượng này đã được doanh

ngành kinh doanh vận tải đường sắt phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.

4. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.

Điều 133. Vận chuyển hàng hóa bằng công-te-nơ

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chỉ nhận vận chuyển công-te-nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-te-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và khối lượng hàng hóa xếp trong công-te-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển trên đường sắt.

3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Tiểu mục 2

VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 134. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;

b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe.

2. Hàng siêu trọng thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa có khối lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật của toa xe;
- b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có khối lượng lớn hơn 16 tấn.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng phải có phương án tổ chức xếp, dỡ, gia cố, vận chuyển, bảo đảm an toàn chạy tàu và kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải được sự chấp thuận của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 135. Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế

Việc vận tải hàng hóa liên vận quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và của các văn bản pháp luật có liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 1665 + 1666)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>